



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	Ngày 30/06/2023 (3)	Ngày 31/12/2022 (4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	408.591.431.073	406.128.144.719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.403.217.073	8.013.581.332
Tiền	111	4.347.233.931	7.959.041.044
Các khoản tương đương tiền	112	55.983.142	54.540.288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(198.500)	(198.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	253.321.234.241	240.209.838.336
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	216.713.442.262	207.229.871.791
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.047.502.047	3.855.286.456
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44.652.334	44.652.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	33.105.366.119	36.358.532.192
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(589.728.521)	(7.278.504.437)
IV. Hàng tồn kho	140	63.256.497.070	72.709.312.241
Hàng tồn kho	141	70.005.319.700	78.632.558.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(6.748.822.630)	(5.923.246.251)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	87.610.107.689	85.195.037.810
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.436.423.674	2.018.205.605
Thuế GTGT được khấu trừ	152	86.062.206.194	83.078.064.625
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	111.477.821	98.767.580
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	303.771.272.537	322.999.600.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6.045.083.055	9.082.670.846
Phải thu dài hạn khác	216	6.045.083.055	9.082.670.846
II. Tài sản cố định	220	183.443.038.867	194.794.857.238
1. TSCĐ hữu hình	221	130.287.525.629	128.603.669.685
- Nguyên giá	222	426.082.510.910	408.108.343.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(295.794.985.281)	(279.504.673.989)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	44.041.388.252	56.726.624.321
- Nguyên giá	225	61.130.234.369	76.442.099.605

STOCK COMPANY

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(17.088.846.117)	(19.715.475.284)
3. TSCĐ vô hình	227	9.114.124.986	9.464.563.232
- Nguyên giá	228	15.615.132.992	15.615.132.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.501.008.006)	(6.150.569.760)
III. Bất động sản đầu tư	230	39.327.916.248	40.188.348.116
- Nguyên giá	231	43.378.125.925	43.378.125.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4.050.209.677)	(3.189.777.809)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	292.000.000	566.280.175
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	292.000.000	566.280.175
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	30.100.000.000	30.100.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	30.100.000.000	30.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	44.563.234.367	48.267.443.818
Chi phí trả trước dài hạn	261	42.517.244.975	45.352.031.473
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.045.989.392	2.915.412.345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	712.362.703.609	729.127.744.912
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	246.193.597.790	220.974.511.760
I. Nợ ngắn hạn	310	233.823.529.284	200.862.748.512
Phải trả người bán ngắn hạn	311	95.760.766.170	53.109.149.025
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	64.028.674	1.028.238.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	111.637.449	1.220.795.361
Phải trả người lao động	314	725.842.400	1.123.791.219
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.181.128.985	1.964.577.667
Phải trả ngắn hạn khác	319	69.820.558.579	55.765.764.184
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	62.155.921.570	86.603.544.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.003.645.457	46.887.615
II. Nợ dài hạn	330	12.370.068.506	20.111.763.248
Phải trả dài hạn khác	337	1.297.800.000	595.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10.878.190.506	19.321.885.248
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194.078.000	194.078.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	466.169.105.819	508.153.233.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	466.169.105.819	508.153.233.152
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	77.792.852.512	119.776.979.845

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	99.847.494.223	102.687.592.117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(22.054.641.711)	17.089.387.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	712.362.703.609	729.127.744.912

Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Dũng



Veerapong Sawatyanon





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG

Quý 2 năm 2023

Mẫu B02-DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	77.012.688.677	95.527.481.133	146.368.083.932	204.523.142.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	77.012.688.677	95.527.481.133	146.368.083.932	204.523.142.323
4. Giá vốn hàng bán	11	75.078.460.850	73.950.408.025	143.244.852.061	161.702.369.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	1.934.227.827	21.577.073.108	3.123.231.871	42.820.772.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(61.335.670)	1.618.824.321	1.448.710.301	2.950.616.843
7. Chi phí tài chính	22	1.679.368.466	2.177.934.694	3.713.288.144	4.415.482.114
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.671.968.540	2.183.449.990	3.713.287.639	4.414.298.591
8. Chi phí bán hàng	25	3.163.345.471	3.347.594.307	5.667.112.332	5.732.850.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.235.270.882	9.156.774.371	16.874.423.466	18.405.881.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	(11.205.092.662)	8.513.594.057	(21.682.881.770)	17.217.175.170
11. Thu nhập khác	31	502.612.317	13.864.471	509.013.012	20.341.658
12. Chi phí khác	32	11.350.000		11.350.000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	491.262.317	13.864.471	497.663.012	20.341.658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(10.713.830.345)	8.527.458.528	(21.185.218.758)	17.237.516.828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.493.215.671	869.422.953	3.145.479.341
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.207.028.596	(60.947.471)		(137.321.874)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(11.920.858.941)	7.095.190.329	(22.054.641.711)	14.229.359.361
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2023	Ngày 30/06/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(21.185.218.758)	17.237.516.828
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.874.552.239	14.491.337.515
- Các khoản dự phòng	03	(5.863.199.537)	442.985.882
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	97.249.859	(127.912.002)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.540.975.337)	(2.801.974.179)
- Chi phí lãi vay	06	3.713.287.639	4.414.298.591
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9.904.303.895)	33.656.252.635
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.611.253.060)	22.834.342.971
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.627.238.792	(46.096.230.392)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.971.351.757	23.454.587.085
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.416.568.429	(1.767.955.650)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.713.287.639)	(4.414.298.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1.105.003.010	(6.874.693.303)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.310.739.780)	(3.658.243.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.580.577.615	17.133.761.755
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.835.962.000)	(853.236.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.540.975.338	2.801.974.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(294.986.662)	1.948.737.580
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	45.543.519.085	82.983.029.643
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(70.791.980.427)	(86.042.055.534)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.642.856.331)	(10.267.655.232)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.699.800)	(7.268.697.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.896.017.473)	(20.595.378.583)

Chi tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2023	Ngày 30/06/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.610.426.520)	(1.512.879.248)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.013.581.332	3.075.179.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	62.261	24.900.923
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.403.217.073	1.587.201.550

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 07 năm 2023
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

I- THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:
Nhà cửa, vật kiến trúc

3 – 20 năm

Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

8. Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu. Nội dung thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuế tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuế tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuế tài chính phải trả.

Tài sản thuế tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuế sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuế.

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuế.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trữ cấp thời việc phải trả

Trữ cấp thời việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trữ cấp thời việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trữ cấp thời việc trích trước này được sử dụng để trả trữ cấp thời việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân giữa quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân giữa quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân giữa quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền (Đơn vị tính: VND)

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	673.490.842	578.315.985
Tiền gửi ngân hàng	3.673.743.089	7.380.725.059
Tiền gửi có kỳ hạn	55.983.142	54.540.288
Tổng cộng	4.403.217.073	8.013.581.332

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198.500)	-198.500
Tổng cộng	375.000	375.000

03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm

1- Phải thu khách hàng	993.156.437	7.658.285.220
MYANMA KANYOTAN CO.,LTD		535.502.922
U THAN MAUNG		167.273.925
Shwe Pyi Oo		240.847.867
Swe Myint Aung		2.461.705.385
HIỆU BUÔN DUNG	272.229.133	275.229.133
CÔNG TY TNHH TÀN PHÚ LỢI	243.852.035	213.390.403
Công ty CP Tập Đoàn Trí Tuệ Việt		2.386.917.117
Các đối tượng khác	477.075.269	1.377.418.468
2- Phải thu các bên liên quan	215.720.285.825	199.571.586.571
Công ty TNHH Siam Highech Việt Nam	575.903.876	
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	99.898.716	99.898.716
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	215.044.483.233	199.471.687.855
Tổng cộng (1)+(2)	216.713.442.262	207.229.871.791
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(589.728.521)	(7.278.504.437)
GIÁ TRỊ THUẬN	216.123.713.741	199.951.367.354

04-Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1-Trả trước cho người bán	1.465.830.368	1.436.558.877
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	114.400.000	99.119.515
Cty CP Chứng Khoán Châu Á		85.000.000
Cty CP ACG Vietnam	43.426.500	43.426.500
Cty TNHH DV Tư Vấn Việt Trung		20.000.000
Công Ty Cổ Phần Babytons	75.000.000	75.000.000
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500.000.000	500.000.000
CÔNG TY TNHH EWAH VINA	132.268.500	132.268.500
Các đối tượng khác	600.735.368	481.744.362
2- Trả trước cho các bên liên quan	2.581.671.679	2.418.727.579
Công ty TNHH Siam Highech Việt Nam		
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	2.581.671.679	2.418.727.579
Tổng cộng (1) + (2)	4.047.502.047	3.855.286.456

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44.652.334	44.652.334
Tổng cộng	44.652.334	44.652.334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	746.114.505	1.186.733.288
Tạm ứng cho nhà phân phối	7.973.000.000	13.719.000.000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	1.348.815.765	2.043.502.648
Tạm ứng nhân viên	2.265.707.863	2.265.707.863
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	332.910.000	332.910.000
Phải thu khác từ các bên liên quan		
Công ty TNHH TM và DV Siam Brothers VN	20.288.817.986	16.810.678.393
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	150.000.000	
Tổng cộng	33.105.366.119	36.358.532.192

08- Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu hạt màu	1.902.831.241	1.818.264.341
Nguyên liệu hạt nhựa PE	5.079.885.415	3.532.535.554
Nguyên liệu hạt nhựa PP	4.222.460.491	3.103.400.522
Nguyên liệu hạt nhựa tái sinh	7.748.376.090	6.923.958.810
Nguyên liệu dây Chi	340.360.617	125.248.084
Nguyên liệu hạt UV	255.458.417	118.193.647
Nguyên liệu sợi Polyester	1.043.766.539	721.795.391
Nguyên liệu chính khác	1.848.727.244	1.762.059.948
Nguyên liệu lười PE	2.289.204	2.289.204
Nguyên vật liệu phụ	1.249.266.480	1.192.417.217
Phế liệu thu hồi	676.364.214	486.556.219
Công cụ, dụng cụ	1.493.790.536	1.486.356.411
Chi phí sản xuất KDDDD nhóm TP	2.697.047.858	2.458.766.028
Chi Phí Sản Xuất KDDDD nhóm Phao Nhựa	146.117.670	146.117.670
Thành phẩm nhập kho	34.173.344.853	47.514.939.006

Hàng hóa đầy thùng (Thành phẩm)	436.179.494	530.684.218
Hàng hóa ngư nghiệp Đền, Tăng phò	6.149.760.610	6.149.760.609
Hàng hóa hóa Sơn, Dung môi, Nhớt	8.600.000	4.400.000
Hàng hóa khác	530.692.727	554.815.612
Tổng cộng hàng tồn kho	70.005.319.700	78.632.558.492
Dự phòng hàng tồn kho	(6.748.822.630)	(5.923.246.251)
GIÁ TRỊ THUẬN	63.256.497.070	72.709.312.241

09. Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	613.225.714	572.244.890
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	823.197.960	1.445.960.715
Tổng cộng	1.436.423.674	2.018.205.605

10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	109.559.410.920	287.813.990.541	8.341.766.552	2.393.175.661	408.108.343.674
Mua mới trong năm		107.000.000			107.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		15.397.167.236			15.397.167.236
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		2.470.000.000			2.470.000.000
Số cuối kỳ 30/06/2023	109.559.410.920	305.788.157.777	8.341.766.552	2.393.175.661	426.082.510.910
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(55.632.390.337)	(214.170.105.120)	(7.622.617.802)	(2.079.560.731)	(279.504.673.990)
Khấu hao trong năm	(2.750.836.014)	(7.083.495.314)	(44.069.735)	(46.148.733)	(9.924.549.796)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(6.365.761.496)			(6.365.761.496)
Số cuối kỳ 30/06/2023	(58.383.226.351)	(227.619.361.930)	(7.666.687.537)	(2.125.709.464)	(295.794.985.282)
3- Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	53.927.020.583	73.643.885.421	719.148.750	313.614.930	128.603.669.684
Tại ngày cuối năm 30/06/2023	51.176.184.569	78.168.795.847	675.079.015	267.466.197	130.287.525.628

11 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	2.728.847.348	12.886.285.644	15.615.132.992
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
Số cuối kỳ 30/06/2023	2.728.847.348	12.886.285.644	15.615.132.992
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(2.728.847.348)	(3.421.722.412)	(6.150.569.760)
Khấu hao trong năm		(350.438.246)	(350.438.246)
Số cuối kỳ 31/03/2023	(2.728.847.348)	(3.772.160.658)	(6.501.008.006)
3- Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 31/12/2022		9.464.563.232	9.464.563.232
Tại ngày cuối năm 30/06/2023		9.114.124.986	9.114.124.986

12- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	76.442.099.605	76.442.099.605
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(15.311.865.236)	(15.311.865.236)
Số cuối kỳ 30/06/2022	61.130.234.369	61.130.234.369
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(19.715.475.284)	(19.715.475.284)
Khấu hao trong năm	2.626.629.167	2.626.629.167
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.365.761.496)	(6.365.761.496)
Số cuối kỳ 30/06/2023	(17.088.846.117)	(17.088.846.117)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	56.726.624.321	56.726.624.321
Tại ngày cuối năm 30/06/2023	44.041.388.252	44.041.388.252

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xướng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	43.378.125.925	43.378.125.925
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		
Số cuối kỳ 30/06/2023	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(3.189.777.809)	(3.189.777.809)
Khấu hao trong năm	(860.431.868)	(860.431.868)
Số cuối kỳ 30/06/2023	(4.050.209.677)	(4.050.209.677)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	40.188.348.116	40.188.348.116
Tại ngày cuối năm 30/06/2023	39.327.916.248	39.327.916.248

14- Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	180.000.000	454.280.175
Sửa chữa lớn TSCĐ	112.000.000	112.000.000
Tổng cộng	292.000.000	566.280.175

15- Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ	38.446.158.532	39.946.767.985
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	4.071.086.443	5.405.263.488
Tổng cộng	42.517.244.975	45.352.031.473

16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	1.985.241.886	2.873.192.934
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	60.747.506	42.219.411
Tổng cộng	2.045.989.392	2.915.412.345

TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI Bảng cân đối kế toán báo cáo riêng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139.578.351	1.455.700.887
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.349.764.526	1.184.649.250

Chi phí phải trả (335)	636.225.797	392.915.533
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	38.815.600
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(179.142.388)	(198.888.336)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	60.747.506	42.219.411
Tổng cộng	2.045.989.391	2.915.412.345

17. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải trả người bán	2.569.018.787	6.550.579.535
Cty TNHH SX TM & DV Đường Minh	87.416.000	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ BẢO VỆ KIẾN LONG SÀI GÒN	-	179.280.000
CÔNG TY CP TM-DV-XD TÀN THÌNH PHÁT	22.095.666	81.649.026
AMOS PAINTS CO., LTD	1.687.972.580	1.687.972.580
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYÊN PHÁT NHANH VIETSTAR	44.820.000	1.407.861.000
Cty TNHH TM Xe Năng KATO	96.800.000	184.680.000
Các đối tượng khác	717.330.541	2.921.720.929
2- Phải trả các bên liên quan	93.191.747.383	46.558.569.490
Công ty CP Siam Holdings Việt Nam	7.859.600.000	7.072.589.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	3.412.235.920	1.200.179.600
Công ty CP VFD	15.460.500	
Công ty CP VFI VN		226.257.696
Công ty TNHH Global AAA Consulting		164.886.713
Công ty TNHH TM DV DL và Quảng cáo Đông Dương	706.850.881	707.923.384
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn	5.822.355	65.185.497
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	4.454.000	4.454.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	81.187.323.727	37.117.093.600
Tổng cộng (1) + (2)	95.760.766.170	53.109.149.025

18. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Wakamatsu Trading Co., Ltd	60.287.495	60.287.495
Các đối tượng khác	3.741.179	111.004.083
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	856.947.363	856.947.363
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam		856.947.363

Tổng cộng	64.028.674	1.028.238.941
------------------	-------------------	----------------------

19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chi tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	86.062.206.194	8.341.354.206	11.325.495.775	83.078.064.625
TỔNG CỘNG	86.062.206.194	8.341.354.206	11.325.495.775	83.078.064.625
Phải nộp (Chi tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.105.003.010		1.105.003.010
Thuế thu nhập cá nhân	111.637.449	992.574.608	988.419.706	115.792.351
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		164.394.867	164.394.867	
Tổng cộng	111.637.449	2.261.972.485	1.152.814.573	1.220.795.361

20. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	725.842.400	1.123.791.219
Tổng cộng	725.842.400	1.123.791.219

21. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	355.093.754	169.500.000
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	2.677.581.531	1.712.993.575
Chi phí phải trả_Trich trước Chi phí tiền com nhân viên	145.253.700	69.954.546
Chi phí phải trả_Trich trước Chi phí vận Chuyển	3.200.000	12.129.546
Tổng cộng	3.181.128.985	1.964.577.667

23. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	112.254.284	61.727.144
Bảo hiểm xã hội	284.020.118	

Bảo hiểm y tế	51.056.289	1.800.000
Phải trả cổ tức	60.568.592.955	46.911.304.755
Bảo hiểm thất nghiệp	22.391.524	
Phải trả, phải nộp khác	53.722.315	42.411.191
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Phải trả khác các bên liên quan	8.678.521.094	8.698.521.094
Công ty TNHH TM và dịch vụ Siam Brothers VN	8.678.521.094	8.698.521.094
Tổng cộng	69.820.558.579	55.765.764.184

24. Vay và nợ thuê tài Chính

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay ngắn hạn	45.268.532.086	67.918.956.783	45.543.519.085	67.643.969.784
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	42.541.888.606	43.584.578.287	42.541.880.605	43.584.586.288
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	890.178.480	24.334.378.496	1.165.173.480	24.059.383.496
Ngân Hàng KASIKORN - TP. Hồ Chí Minh	1.836.465.000		1.836.465.000	
Vay ngắn hạn đến hạn trả	5.746.047.288	2.873.023.644	2.873.023.644	5.746.047.288
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.746.047.288	2.873.023.644	2.873.023.644	5.746.047.288
Thuê tài chính đến hạn trả	11.141.342.195	7.642.856.331	5.570.671.098	13.213.527.428
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	6.578.115.191	4.452.333.875	3.289.057.596	7.741.391.470
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	4.563.227.004	3.190.522.456	2.281.613.502	5.472.135.958
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	62.155.921.569	78.434.836.758	53.987.213.827	86.603.544.500
Các khoản vay dài hạn	7.182.559.108	2.873.023.644		10.055.582.752
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.182.559.108	2.873.023.644		10.055.582.752
Các khoản vay thuê tài chính	3.695.631.398	5.570.671.098		9.266.302.496
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	2.554.824.712	3.289.057.596		5.843.882.308

Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	1.140.806.686	2.281.613.502		3.422.420.188
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	10.878.190.506	8.443.694.742		19.321.885.248
TỔNG VAY	73.034.112.075	86.878.531.500	53.987.213.827	105.925.429.748

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	140.064.438.514	3.366.908.114	525.891.761.156
Lợi nhuận trong năm 2022					17.089.387.729		17.089.387.729
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022					(2.039.144.532)		(2.039.144.532)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2022					(2.548.930.665)	2.548.930.665	
Công bố chia cổ tức năm 2022					(32.788.771.200)		(32.788.771.200)
Số cuối năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	119.776.979.845	5.915.838.779	508.153.233.152
NĂM NAY							
Lợi nhuận trong năm 2023					(22.054.641.711)		(22.054.641.711)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022					(6.267.497.622)		(6.267.497.622)
Công bố chia cổ tức năm 2022					(13.661.988.000)		(13.661.988.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	77.792.852.512	5.915.838.779	466.169.105.820
b. Chi tiết vốn cổ phần							
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000					65%
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000					35%
Tổng cộng	27.366.476	273.664.760.000					100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Diễn giải			
Doanh thu bán hàng	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Doanh thu thuê xưởng	77.012.688.677	95.527.481.133	146.368.083.932	204.523.142.323
Doanh thu phé phẩm	1.898.582.699	1.466.715.492	4.032.476.182	2.493.074.070
	790.274.875	1.523.930.983	1.302.592.035	1.682.874.983

Doanh thu thành phẩm	74.323.831.103	92.536.834.658	141.033.015.715	200.347.193.270
Các khoản giảm trừ				
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	77.012.688.677	95.527.481.133	146.368.083.932	204.523.142.323
27- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn thuê xưởng	530.945.407	536.844.802	1.061.890.814	1.067.790.209
Giá vốn phế phẩm	988.572.800	1.636.772.000	1.604.995.800	1.815.459.000
Giá vốn thành phẩm	73.558.942.643	71.776.791.223	140.577.965.447	158.819.120.626
Giá vốn	75.078.460.850	73.950.408.025	143.244.852.061	161.702.369.835
28- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	(61.335.670)	1.618.824.321	1.448.710.301	2.950.616.843
Tổng doanh thu tài chính	(61.335.670)	1.618.824.321	1.448.710.301	2.950.616.843
29 - Chi phí tài chính				
Lãi vay	1.671.968.540	2.183.449.990	3.713.287.639	4.414.298.591
Khác	7.399.926	(5.515.296)	505	1.183.523
Tổng cộng	1.679.368.466	2.177.934.694	3.713.288.144	4.415.482.114
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí lương	64.507.236	35.920.000	135.875.105	70.357.000
Chi phí thuê	682.240.000	1.164.345.162	1.200.953.336	2.034.178.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.702.886	1.250.077.620	2.145.737.484	2.316.822.702
Chi phí khác	1.146.895.349	897.251.525	2.184.546.407	1.311.492.529
Tổng cộng	3.163.345.471	3.347.594.307	5.667.112.332	5.732.850.729
31- Chi phí quản lý				
Chi phí lương nhân viên quản lý	4.379.532.319	4.376.006.662	8.725.317.973	8.332.398.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.093.193	752.964.906	1.557.633.817	1.426.639.585
Chi phí thuê	556.788.424	550.171.090	1.082.756.782	1.126.542.666
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(257.052.927)	(439.512.215)	(257.052.927)	(317.517.083)
Chi phí đồ dùng văn phòng	302.957.510	575.912.385	692.594.005	1.093.237.158
Chi phí khấu hao	289.779.441	280.126.476	576.853.332	557.883.339
Chi phí khác	2.141.172.922	3.061.105.067	4.496.320.484	6.186.696.708
Tổng cộng	8.235.270.882	9.156.774.371	16.874.423.466	18.405.881.318
32- Thu nhập khác				

Thu nhập khác		502.612.317	13.864.471	509.013.012	20.341.658
Tổng cộng		502.612.317	13.864.471	509.013.012	20.341.658
33- Chi phí khác					
Chi phí khác		11.350.000		11.350.000	
Tổng cộng		11.350.000		11.350.000	
Lãi lỗ từ hoạt động khác		491.262.317	13.864.471	497.663.012	20.341.658
34- Thuế TNDN					
Lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.713.830.345)	8.527.458.528	(21.185.218.758)	17.237.516.827
Chi phí thuế DN hiện hành			1.493.215.671		3.145.479.341
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.207.028.596	(60.947.471)	869.422.953	(137.321.875)
Lợi nhuận sau thuế		(11.920.858.941)	7.095.190.329	(22.054.641.711)	14.229.359.361

35- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Diễn giải	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		36.748.605.164	64.510.417.467	71.507.683.607	125.195.547.517
Chi phí nhân công		17.430.548.700	22.022.160.646	35.661.652.642	43.082.245.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.293.992.005	2.195.610.076	4.107.763.153	4.128.597.385
Chi phí khấu hao		7.502.374.423	7.320.138.936	14.874.552.239	14.491.337.515
Chi phí dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi		568.523.452	295.190.276	568.523.452	598.985.882
Chi phí khác		4.057.463.414	5.562.764.576	7.557.303.823	10.303.035.881
Tổng cộng		68.601.507.158	101.906.281.977	134.277.478.916	197.799.749.600

CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo Riêng

	Diễn giải	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(10.713.830.345)	8.527.458.528	(21.185.218.758)	17.237.516.827
Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT		365.250.762	107.427.056	403.569.428	153.592.746
Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác		122.187.201	149.839.238	1.810.215.410	555.083.413
Các khoản điều chỉnh làm giảm LN trước thuế khác		(6.829.843.489)		(6.829.843.489)	
Sử dụng lãi/lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập		6.249.765.050	(1.334.458.709)	6.249.765.050	(2.345.263.566)
Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN		92.640.476	15.812.242	92.640.476	126.467.288

Tổng thu nhập tính thuế TNDN	(10.713.830.345)	7.466.078.355	(19.458.871.883)	15.727.396.708
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN theo mức thuế phổ thông		1.493.215.671		3.145.479.341
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		1.493.215.671		3.145.479.341

CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo Riêng

Diễn giải	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.173.850.886	109.130.123	1.173.850.886	84.731.097
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(87.149.385)	(150.376.215)	(87.149.385)	(186.736.311)
Chi phí phải trả (335)	154.225.800	(74.476.679)	(179.004.504)	(72.880.456)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(15.370.609)	26.737.746	(19.745.948)	31.657.249
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(18.528.095)	(3.162.446)	(18.528.095)	(25.293.455)
Tổng cộng	1.207.028.596	(60.947.471)	869.422.954	(137.321.876)

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon

